

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 75/2021/DS-PT  
Ngày 30 - 9 - 2021  
V/v tranh chấp vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Châu Minh Nguyệt

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Lệ Kiều

Ông Lê Thanh Hùng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Ông Trương Trung Tín - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp vay tài sản.

Do Bản án sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm 1957; Trú tại: Ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Đồng bị đơn:* 1. Bà B, sinh năm 1954 (có mặt)

2. Anh C, sinh năm 1998 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp R, thị trấn S, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà A.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 01 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04 tháng 02 năm 2021 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà A trình bày:*

Vào ngày 17 tháng 6 năm 2019 (âm lịch), bà A cho bà B vay số tiền 20.000.000 đồng, khi vay có làm Giấy mượn tiền do con của bà B là anh C ký nhận. Anh C nói mượn hai ngày sau trả nên trong Giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất. Nhưng sau hai ngày bà B và anh C không trả nên hai bên thỏa thuận tính lãi

2%/tháng. Tiền lãi đã đóng 09 tháng từ tháng 7/2019 (âm lịch) đến tháng 3/2020 (âm lịch), với số tiền 3.600.000 đồng. Sau đó, bà A đến nhà bà B yêu cầu bà B trả tiền gốc, tiền lãi cho bà A, nhưng không trả. Nay bà A yêu cầu bà B và anh C trả tiền gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 17 tháng 4 năm 2020 (âm lịch) đến khi xét xử, với lãi suất 2%/tháng.

*Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng bị đơn bà B, trình bày:* Bà B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà A, do bà B không có vay mượn tiền của bà A vào ngày 17 tháng 6 năm 2020. Giấy mượn tiền bà B không ký tên và cũng không biết về số tiền 20.000.000 đồng mà anh C vay của bà A nên bà B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà A.

*Đồng bị đơn anh C trình bày:* Bà B là mẹ của anh C. Anh C có vay mượn tiền của bà A số tiền 20.000.000 đồng và có ký tên vào Giấy mượn tiền đề ngày 17 tháng 6 năm 2019. Khi vay không thỏa thuận thời hạn trả, khi nào bà A cần tiền thì báo trước hai ngày. Lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng là 400.000 đồng/tháng. Sau đó, anh C đã đóng lãi được 12 tháng từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 06 năm 2020. Từ tháng 7 năm 2020 thì ngưng không đóng lãi, do bà A không nhận tiền lãi mà yêu cầu anh C trả tiền gốc. Số tiền 20.000.000 đồng là nợ riêng của anh C mượn để chi tiêu cá nhân, bà B không biết. Anh C đồng ý trả nợ gốc 20.000.000 đồng, và tiền lãi từ tháng 7 năm 2020 với lãi suất theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A đối với anh C về yêu cầu số tiền gốc là 19.340.000 đồng (Mười chín triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) và tiền lãi là 4.091.055 đồng (Bốn triệu không trăm chín mươi một nghìn không trăm năm mươi lăm đồng), tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 23.431.055 đồng (Hai mươi ba triệu bốn trăm ba mươi một nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

2. Buộc anh C phải có nghĩa vụ thanh toán cho A số tiền gốc là 19.340.000 đồng (Mười chín triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) và tiền lãi là 4.091.055 đồng (Bốn triệu không trăm chín mươi một nghìn không trăm năm mươi lăm đồng), tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 23.431.055 đồng (Hai mươi ba triệu bốn trăm ba mươi một nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà A đối với anh C về yêu cầu số tiền gốc là 660.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) và tiền lãi từ ngày 17 tháng 4 năm 2020 đến ngày 07 tháng 5 năm 2021 với lãi suất 0,33%/tháng.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà A đối với bà B về yêu cầu bà B cùng anh C trả số tiền gốc là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và tiền lãi là từ ngày 17 tháng 4 năm 2020 đến ngày 07 tháng 5 năm 2021 với lãi suất 2%/tháng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về Luật thi hành án trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 20 tháng 5 năm 2021, nguyên đơn bà A kháng cáo không đồng ý mục 4 và mục 5 của bản án sơ thẩm, yêu cầu anh C và bà B phải trả cho bà số tiền gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 17/4/2020 (âm lịch) với lãi suất 2%/tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

*Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:*

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà A khởi kiện bà B, anh C yêu cầu trả tiền nợ vay nên quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà B và anh C trú tại ấp R, thị trấn S, huyện P, tỉnh Bạc Liêu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu thụ lý giải quyết đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền.

[1.2] Ngày 07/5/2021, Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 20/5/2021 nguyên đơn bà A kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của bà A nộp trong thời hạn quy định, bà A thuộc trường hợp được miễn án phí. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung: Đủ cơ sở xác định thực tế giữa bà A và anh C có lập Giấy mượn tiền ngày 17 tháng 6 năm 2019 (bút lục 04). Theo Giấy mượn tiền thể hiện người nhận tiền là anh C và anh C ký tên trong giấy mượn tiền, không có chữ ký của bà B. Bà A cho rằng bà B mới là người vay tiền, anh C ký tên Giấy mượn tiền nên cả bà B và anh C đều phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay 20.000.000 đồng vốn gốc, nhưng bà A không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh bà B có cùng với anh C vay số tiền 20.000.000 đồng của bà, bà B không thừa nhận có vay tiền của bà A. Do vậy, không có cơ sở xác định bà B có vay tiền của bà A số tiền 20.000.000 đồng mà có căn cứ xác định người vay tiền là anh C. Xét thấy, giao dịch vay tiền giữa bà A và anh C được các bên tự nguyện ký kết, thỏa thuận của các bên

là phù hợp, không trái quy định pháp luật, anh C thừa nhận nợ và cam kết trả nợ nên cấp sơ thẩm xác định anh C là người vay tiền và chấp nhận yêu cầu của bà A đối với anh C về việc buộc anh C thanh toán nợ vay cho bà A, không buộc bà B cùng có trách nhiệm trả nợ là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bà A không cung cấp thêm chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà A về việc buộc bà B cùng với anh C có trách nhiệm trả nợ cho bà.

[3] Xét kháng cáo của bà A đối với mục 4 và mục 5 của bản án: Các mục 4 và 5 của bản án sơ thẩm nhận định về mức lãi suất, thời gian đóng tiền lãi suất đối với số tiền vay. Do bà A và anh C thống nhất lãi suất thỏa thuận giữa các bên là 2%/tháng, đây là mức lãi suất vượt quá quy định của Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Mặt khác, bà A và anh C không thống nhất được số lần thanh toán lãi suất, bà A cho rằng anh C đã đóng lãi 09 tháng, từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 03 năm 2020 nhưng theo thông tin được ghi trên Giấy mượn tiền ngày 17 tháng 6 năm 2019 thể hiện dòng chữ “*đóng tháng 7 8 9 10 11 c -2020 chị B đưa thủy đóng lời g 2 3 4*” do chính bà A viết, đủ căn cứ chứng minh bà A đã nhận tiền lãi tháng 4 năm 2020. Anh C xác định đã đóng tiền lãi được 12 tháng nhưng không cung cấp được giấy tờ, chứng cứ chứng minh. Do đó, tại mục 4 và mục 5 của bản án sơ thẩm đã phân tích, đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật đầy đủ, chính xác, áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự để điều chỉnh mức lãi suất 1,67%/tháng, số tiền lãi đã đóng được tính là 10 tháng (từ ngày 17 tháng 7 năm 2019 đến ngày 17 tháng 4 năm 2020) và đối trừ số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật vào tiền nợ gốc là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà A về việc không đồng ý nội dung mục 4 và mục 5 của bản án sơ thẩm.

[4] Cấp sơ thẩm xác định số tiền lãi theo quy định pháp luật (1,67%/tháng) mà anh C phải trả cho bà A từ ngày 17 tháng 7 năm 2019 đến ngày 17 tháng 4 năm 2020 thành tiền là 3.340.000 đồng. Trong khi đủ căn cứ chứng minh bà A đã nhận số tiền lãi suất 2%/tháng trong 10 tháng, thành tiền là 4.000.000 đồng nên số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật là 4.000.000 đồng - 3.340.000 đồng = 660.000 đồng được đối trừ vào số tiền nợ gốc anh C phải có trách nhiệm trả cho bà A là 20.000.000 đồng - 660.000 đồng = 19.340.000 đồng. Cấp sơ thẩm còn xác định số tiền lãi anh C phải trả cho bà A từ tháng 17 tháng 5 năm 2020 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 07 tháng 5 năm 2021 là 12 tháng 20 ngày, mức lãi suất 1,67%/tháng, thành tiền là 4.091.055 đồng. Do đó, tổng số tiền gốc và tiền lãi anh C phải có trách nhiệm trả cho bà A là 19.340.000 đồng + 4.091.055 đồng = 23.431.055 đồng. Cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định pháp luật, tuyên buộc khoản tiền anh C có trách nhiệm phải trả cho bà A là có căn cứ, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà A về việc buộc anh C và bà B phải trả cho bà số tiền gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 17/4/2020 (âm lịch) với lãi suất 2%/tháng.

[5] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[6] Án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bà A nhưng bà A là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên miễn án phí cho bà A.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà A, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, khoản 1 và khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A đối với anh C về yêu cầu số tiền gốc là 19.340.000 đồng (Mười chín triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) và tiền lãi là 4.091.055 đồng (Bốn triệu không trăm chín mươi một nghìn không trăm năm mươi lăm đồng), tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 23.431.055 đồng (Hai mươi ba triệu bốn trăm ba mươi một nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

2. Buộc anh C phải có nghĩa vụ thanh toán cho A số tiền gốc là 19.340.000 đồng (Mười chín triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) và tiền lãi là 4.091.055 đồng (Bốn triệu không trăm chín mươi một nghìn không trăm năm mươi lăm đồng), tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 23.431.055 đồng (Hai mươi ba triệu bốn trăm ba mươi một nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà A đối với anh C về yêu cầu số tiền gốc là 660.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) và tiền lãi từ ngày 17 tháng 4 năm 2020 đến ngày 07 tháng 5 năm 2021 với lãi suất 0,33%/tháng.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà A đối với bà B về yêu cầu bà B cùng anh C trả số tiền gốc là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và tiền lãi là từ ngày 17 tháng 4 năm 2020 đến ngày 07 tháng 5 năm 2021 với lãi suất 2%/tháng.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Anh C phải chịu số tiền 1.171.553 đồng (Một triệu một trăm bảy mươi một nghìn năm trăm năm mươi ba đồng) và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Bà A phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Do bà A là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và án phí nên bà A được miễn nộp số tiền án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà A.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện P (01 bản);
- CCTHADS huyện P (01 bản);
- Các đương sự (03 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

**Châu Minh Nguyệt**